

Số: 187/BTNMT-TCQLĐĐ

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2018

V/v Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày

03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LANG SON

ĐẾN
Số: 1431
Ngày: 21/5/18
Chuyến:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai, để thống nhất việc thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chỉ thị, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện một số công việc sau:

1. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, cần khẩn trương xây dựng kế hoạch chi tiết và phân công cụ thể cho các ngành các cấp thực hiện từng nội dung nhiệm vụ mà Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị 01/CT-TTg; đồng thời, nghiêm túc tập trung triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ theo kế hoạch đã định.

2. Thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo sát sao trong quá trình thực hiện để đơn đốc, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện ở từng cơ quan, từng cấp của địa phương; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện ở địa phương gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Quản lý đất đai) trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Nội dung báo cáo thực hiện theo Đề cương hướng dẫn gửi kèm theo Công văn này.

Báo cáo gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Quản lý đất đai, địa chỉ: số 10 Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; file số (định dạng .doc, phần bảng biểu định dạng .xls) gửi về hộp thư điện tử: pktdgqlsdd@monre.gov.vn).

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ(CKSQLSDĐ).

en lai

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Hoa

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /BC-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai (Đến ngày 30 tháng 11 năm 201¹...)

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)..... báo cáo kết quả thực hiện trong năm 201..² ở địa phương như sau:

I. Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện Chỉ thị

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg (Chỉ thị) của các cấp: Các văn bản của Ủy ban nhân dân các cấp về chỉ đạo triển khai, phân công nhiệm vụ, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện (nêu rõ số, ngày ký và trích yếu nội dung các văn bản đã ban hành).

- Việc ban hành kế hoạch thực hiện cụ thể của địa phương để triển khai thực hiện từng nội dung Chỉ thị: trong đó cần xác định rõ nội dung, thời gian, kết quả (sản phẩm chính) phải hoàn thành và phân công nhiệm vụ cho các ngành, các cấp thực hiện từng nội dung của Chỉ thị trong đó nêu rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp.

- Các đề án, dự án, chương trình, nhiệm vụ đã được phê duyệt và chỉ đạo thực hiện hoặc đang xây dựng để triển khai thực hiện Chỉ thị.

- Công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, khắc phục tồn tại hạn chế trong quá trình chỉ đạo thực hiện Chỉ thị: Nêu rõ số cuộc kiểm tra, các văn bản ban hành sau kiểm tra, tóm tắt kết quả kiểm tra.

- Các hoạt động khác trong quá trình chỉ đạo thực hiện Chỉ thị.

II. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện các nội dung của Chỉ thị

1. Kết quả hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành pháp luật về đất đai theo phân cấp

- Số lượng và tên các văn bản đã ban hành bổ sung trong năm 201..³; Số lượng nội dung quy định bổ sung và tóm tắt các nội dung được quy định bổ sung.

^{1,2,3} Năm báo cáo

- Số lượng và tên các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung; Số lượng và tóm tắt các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung.

- Số lượng và tên các văn bản đã bãi bỏ; Số lượng và tóm tắt các nội dung đã được bãi bỏ.

(Có phụ lục các văn bản cụ thể kèm theo báo cáo).

2. Kết quả thực hiện chấn chỉnh, khắc phục tồn tại về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tiến độ và kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của các cấp theo quy định: Nêu rõ số, ngày tháng năm quyết định phê duyệt;

- Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm báo cáo (Số đơn vị được phê duyệt đúng thời gian hoặc chậm thời gian quy định).

- Kết quả kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Số cuộc kiểm tra, số đơn vị cấp huyện, xã và số tổ chức, cá nhân sử dụng đất được kiểm tra; Những tồn tại, hạn chế, vi phạm được phát hiện qua kiểm tra, giám sát ở các cấp; Số đối tượng sử dụng đất (số tổ chức, cá nhân), diện tích, loại đất có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn.

- Số công trình, dự án đã có kế hoạch hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa thực hiện đã được điều chỉnh, hủy bỏ (nêu rõ số công trình, dự án, diện tích, loại đất được điều chỉnh, hủy bỏ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

3. Kết quả khắc phục đối với các công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Nêu rõ số lượng công trình, dự án, diện tích, loại đất đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án, công trình trọng điểm và các trường hợp có quyết định thu hồi đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2014; nguyên nhân.

- Kết quả xử lý các trường hợp tồn đọng: Cần nêu số lượng dự án, công trình và diện tích đã xử lý tồn tại về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đã bàn giao đất cho chủ đầu tư trong năm báo cáo.

4. Kết quả xử lý đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, thực hiện nghĩa vụ tài chính không đúng quy định

- Nêu rõ số lượng các trường hợp tồn tại, hạn chế, vi phạm về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận đã được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đến tháng 12 năm 2017⁴ chưa xử lý. Số lượng trường hợp đã được xử lý khắc phục xong tồn tại, sai phạm;

- Kết quả xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có sai phạm, số lượng tổ chức, cá nhân sử dụng đất bị xử lý hành chính, hình sự; số diện tích các loại đất được thu hồi; số tiền được thu hồi qua xử lý sai phạm trong thực hiện các nội dung trên trong năm báo cáo.

⁴ Năm trước năm báo cáo

5. Kết quả kiểm tra, xử lý dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ

Nội dung này có Báo cáo riêng theo Văn bản số 1171/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Kết quả rà soát chuyển sang thuê đất đối với các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

- Số lượng tổ chức kinh tế/đơn vị sự nghiệp công lập phải chuyển sang thuê đất; diện tích đất đang sử dụng; diện tích đất phải chuyển sang thuê (trong đó diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất phi nông nghiệp);

- Số lượng tổ chức kinh tế/đơn vị sự nghiệp công lập và diện tích đất đã chuyển sang thuê đất (trong đó diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất phi nông nghiệp);

- Số lượng tổ chức kinh tế/đơn vị sự nghiệp công lập và diện tích đất đang sử dụng chưa chuyển sang thuê đất (trong đó diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất phi nông nghiệp), nêu rõ nguyên nhân, vướng mắc, khó khăn và giải pháp thực hiện.

7. Kết quả chấn chỉnh, tăng cường công tác định giá đất

- Kết quả rà soát phân công lại trách nhiệm và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan định giá đất với Hội đồng thẩm định giá đất: Nêu rõ tên văn bản phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc xác định giá đất;

- Việc giao trách nhiệm thực hiện điều tra giá đất phục vụ cho xác định hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm. Kết quả thực hiện điều tra giá đất.

- Việc thực hiện đấu giá đất: Số trường hợp, diện tích, loại đất đã đấu giá trong năm báo cáo. Số trường hợp phải đấu giá nhưng đã giao hoặc cho thuê đất theo chỉ định chủ đầu tư.

- Số trường hợp, diện tích đất dôi dư sau khi rà soát, sắp xếp lại các cơ sở nhà, đất của Nhà nước; Số trường hợp và diện tích dôi dư đã được đấu giá đất; Số trường hợp và diện tích phải đấu giá nhưng đã giao hoặc cho thuê đất theo chỉ định chủ đầu tư, nêu rõ nguyên nhân, vướng mắc và giải pháp thực hiện.

8. Kết quả cải cách các thủ tục hành chính về đất đai

- Các văn bản quy định về thủ tục hành chính đã được sửa đổi, ban hành; các loại thủ tục đã được sửa đổi và các nội dung cụ thể đã được sửa đổi (về thời gian thực hiện; giấy tờ thủ tục phải nộp; trình tự công việc của thủ tục; cơ quan thực hiện; cơ chế phối hợp);

- Số lượng các loại giấy tờ được bãi bỏ, số lượng công việc của thủ tục bị bãi bỏ.

9. Kết quả rà soát, xử lý các trường hợp còn tồn đọng trong đăng ký, cấp GCN

- Kết quả rà soát tồn đọng: Số lượng trường hợp còn tồn đọng chưa thực hiện việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; Số hồ sơ đã tiếp nhận

nhưng chậm giải quyết; Số lượng giấy chứng nhận đã ký còn chưa trao cho người được cấp; số xã, số thửa đất đã đo vẽ bản đồ địa chính nhưng chưa đăng ký cấp đổi GCN, lập lại hồ sơ địa chính (có phụ lục thống kê theo đơn vị cấp huyện kèm theo).

- Kết quả xử lý, khắc phục tồn tại: Số trường hợp đã được đăng ký, số thửa đất đã được cấp GCN lần đầu, số GCN đã được trao trong năm báo cáo; kết quả đăng ký cấp đổi GCN sau khi đo vẽ bản đồ địa chính.

10. Kết quả kiểm tra, thanh tra xử lý người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra ra tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, giao đất không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật

- Số lượng trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng đất (để lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, giao đất trái thẩm quyền) đã được phát hiện trong kiểm tra, thanh tra trong năm báo cáo.

- Số lượng tổ chức, cá nhân bị xử lý (hành chính, hình sự, hình thức xử lý khác).

11. Kết quả điều tra, khoanh định, xử lý các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, đe dọa tính mạng và tài sản của người dân

- Số lượng trường hợp (địa điểm) và diện tích đất đã được điều tra, xác định có khả năng sạt lở đất cao, nguy cơ đe dọa tính mạng con người tại địa phương.

- Số lượng trường hợp, diện tích đất đã được đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để di dời các khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

- Số trường hợp, diện tích đất đã được di dời trong năm báo cáo.

12. Kết quả kiểm tra, rà soát, đánh giá việc quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại địa phương

- Tổng diện tích quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại địa phương (Lập phụ lục thống kê theo đơn vị cấp huyện kèm theo báo cáo);

- Số xã và diện tích đất công ích còn để lại phân tán lẫn với đất giao ổn định lâu dài của hộ gia đình, cá nhân.

- Số xã, số trường hợp, diện tích đất công ích cho thuê không có hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất không thể hiện rõ vị trí (số tờ, số thửa) đất thuê; không có bản đồ hoặc sơ đồ thể hiện vị trí, ranh giới đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã.

- Số xã, diện tích đất công ích chưa thực hiện đăng ký vào sổ địa chính để quản lý theo quy định.

- Số trường hợp, diện tích đất công ích đã cho thuê, cho mượn, sử dụng không đúng mục đích; không đúng đối tượng không đúng thời hạn sử dụng đất quy định. Nêu rõ số vụ việc vi phạm, diện tích đất vi phạm, số người vi phạm, hình thức xử lý đã thực hiện tính từ ngày 01/01/2018⁵ đến ngày báo cáo.

⁵ Các Báo cáo kết quả thực hiện kể từ năm 2019 trở về sau yêu cầu có 2 số liệu: (1) Số liệu tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày báo cáo và (2) Số liệu tính riêng trong năm báo cáo.

13. Kết quả rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp

- Số lượng công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, diện tích đã hoàn thành, chưa hoàn thành hoặc chưa thực hiện các công việc: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới; đo đạc lập bản đồ địa chính; giao đất, cho thuê đất; cấp giấy chứng nhận; Nguyên nhân chưa thực hiện, khó khăn, vướng mắc, giải pháp thực hiện thời gian tới;

- Các điểm tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đất đai có nguồn gốc của nông, lâm trường (nêu rõ số trường hợp, diện tích tranh chấp và kết quả giải quyết tranh chấp, khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết).

14. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đất đai và giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai trong năm báo cáo

- Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện; số lượng đối tượng đã được thanh tra, kiểm tra và nội dung thanh tra, kiểm tra; số trường hợp vi phạm và mức độ vi phạm theo từng loại hành vi. Kết quả xử lý vi phạm về cán bộ (hình thức xử lý hành chính, hình sự và hình thức khác); các vi phạm đã được xử lý khắc phục, sửa chữa. Số trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính và số tiền phạt; số trường hợp thu hồi đất và diện tích đất thu hồi; số tiền thu được do xử phạt vi phạm;

- Số vụ việc tranh chấp, khiếu kiện đông người, kéo dài tại địa phương (đến 31 tháng 12 năm 2017⁶); Số vụ việc đã được giải quyết, số vụ việc còn tồn đọng chưa được giải quyết đến thời điểm báo cáo (nêu cụ thể tên, địa điểm, số người, nội dung khiếu kiện); khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp;

- Kết quả tiếp nhận, xử lý giải quyết phản ánh vi phạm của người dân và doanh nghiệp qua đường dây nóng và báo chí (số lượng trường hợp, phân nhóm theo nội dung phản ánh);

- Kết quả công khai các tổ chức sử dụng đất đang có vi phạm pháp luật đất đai: số lượng tổ chức, diện tích đất đang có vi phạm được công khai; số lượng tổ chức có vi phạm đã giải quyết được công khai.

15. Kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

- Số đơn vị cấp huyện, xã đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

- Số đơn vị cấp huyện, xã đã kết nối đường truyền phục vụ việc khai thác thông tin đất đai trong quản lý; việc ứng dụng cơ sở dữ liệu trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai ở địa phương;

- Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp.

16. Kết quả bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương cho thực hiện các nội dung nhiệm vụ quản lý đất đai

- Số tiền đã thu từ đất (trong đó số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) ở địa phương trong năm báo cáo;

⁶ Năm trước năm báo cáo

- Số kinh phí địa phương đã bố trí cho việc đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Kết quả sử dụng kinh phí được phân bổ cho từng nội dung: đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo yêu cầu tại Chỉ thị số 01/CT-TTg.

17. Kết quả kiện toàn, tăng cường năng lực cho hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm phát triển quỹ đất

- Kết quả kiện toàn hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai thành một cấp; tổng số lao động được tăng cường trong năm báo cáo. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp.

- Kết quả kiện toàn hệ thống Trung tâm phát triển quỹ đất; tổng số lao động được tăng cường trong năm báo cáo. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp.

III. Đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị

1. Đánh giá chung

- Đánh giá những mặt được và chưa được trong việc tổ chức chỉ đạo, thực hiện các nội dung của Chỉ thị ở các cấp của địa phương trong năm báo cáo;

- Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nội dung Chỉ thị trong năm báo cáo;

2. Nguyên nhân tồn tại (chủ quan, khách quan).

3. Giải pháp thời gian tới của địa phương

IV. Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị liên quan đến thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

1. Khó khăn, vướng mắc

2. Đề xuất, kiến nghị

TM.UBND TỈNH, THÀNH PHỐ.....

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổng cục Quản lý đất đai;

-